

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TIẾNG ANH VÀ PHẦN MỀM HỖ TRỢ DẠY HỌC CHO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG THAM GIA ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA 2020

NGUYỄN VIỆT HÙNG*

Tính đến năm 2013, các trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) tham gia *Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020* (ĐA NNQG 2020) đã thực hiện 3 chương trình bồi dưỡng (CTBD); - CTBD năng lực tiếng Anh và phần mềm hỗ trợ dạy học bao gồm các kĩ năng ngôn ngữ thuộc 6 cấp độ khác nhau theo khung tham chiếu châu Âu và các phần mềm hỗ trợ; - CTBD phương pháp giảng dạy tiếng Anh (PPGD TA) cho giáo viên (GV) tiểu học; - CTBD PPGD TA cho GV trung học cơ sở (THCS). Bài viết này đề cập kết quả điều tra mức độ hài lòng của học viên về việc triển khai đề án, trên cơ sở đó, rút ra một số kết luận, đề xuất và kiến nghị, nhằm đưa công tác bồi dưỡng của đề án đạt hiệu quả cao trong thời gian tới.

1. Phương pháp nghiên cứu

Bằng cách sử dụng bảng khảo sát online (<http://ulis.vnu.edu.vn/taxonomy/term/174/2685>) với 4 miền đo cụ thể (Q10 có 10 items - mục câu hỏi, Q11 có 6 items, Q12 có 9 items, và Q14 có 7 items) dành cho 5037 GV tiểu học và THCS trên cả nước (thời gian khảo sát được tiến hành trong tháng 11/2013), đề tài nghiên cứu đi tìm câu trả lời cho 3 câu hỏi sau đây: 1) Đánh giá của GV về CTBD có tốt không?; 2) Các nhóm khách thể khảo sát có quan điểm đánh giá khác nhau không?; 3) Yếu tố nào có thể giải thích cho các điểm số đánh giá về nội dung và các miền đo của CTBD?

Chúng tôi dùng phép phân tích ANOVA để so sánh giá trị trung bình của điểm số đánh giá về mức độ hài lòng của GV đối với các trường ĐH, CĐ tham gia bồi dưỡng, trong đó, tập trung đi sâu làm rõ câu hỏi nghiên cứu số 2.

2. Kết quả nghiên cứu

Điểm số đánh giá về mức độ hài lòng của GV về CTBD được thể hiện trong *bảng 1*:

Qua *bảng 1*, có thể kết luận GV hài lòng với những kết quả mà CTBD đã mang lại. Cụ thể, đối với bảng hỏi tổng, có 1807 GV (chiếm 36%) hoàn toàn ủng hộ CTBD, 2796 GV đồng ý với CTBD, chỉ có 434 GV (chiếm 8,3%) phản đối. Các miền đo trong bảng cũng

Bảng 1. Số liệu thống kê về đánh giá chung của GV về CTBD NLTA&PM

Bảng hỏi tổng	Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Tần suất	Tỉ lệ %	Tần suất	Tỉ lệ %	Tần suất	Tỉ lệ %
	434	8,3%	2796	55,7%	1807	36%
Q10 (chương trình khung)	576	11,4%	2208	43,8%	2253	44,8%
Q11 (giáo trình, tài liệu)	728	14,4%	2426	48,1%	1883	37,5%
Q12 (năng lực tiếng Anh sau bồi dưỡng)	264	5%	1968	39,3%	2805	55,7%
Q14 (các phần mềm hỗ trợ dạy học)	360	7,1%	2617	51,9%	2060	41%

nhận được điểm số đánh giá về mức độ hài lòng cao tương tự như điểm số của bảng tổng (khoảng 90% đồng ý với CTBD). Tuy nhiên, qua việc so sánh điểm trung bình bằng phép phân tích ANOVA, điểm số đánh giá về mức độ hài lòng của GV đối với CTBD của các trường ĐH, CĐ khác nhau tham gia CTBD của đề án đã có sự khác biệt đáng kể. Cụ thể:

1) So sánh điểm số đánh giá chung về mức độ hài lòng của GV đối với CTBD. Qua so sánh đánh giá giữa các nhóm GV được bồi dưỡng tại các trường, mức độ hài lòng có sự khác nhau. Các trường có điểm cao là: Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật (SPKT) Hưng Yên, ĐH Huế, Trường ĐH Vinh, Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐHSPT Hà Nội, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội. Các trường, trung tâm có điểm thấp là: các Trung tâm EMCO, AMA, VUS, Trung tâm SEMEO, Trường ĐH Đồng Nai, CĐSP Hải Dương, Trường ĐHSPT TP. Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt. Ví dụ: điểm số hài lòng của GV về CTBD năng lực tiếng Anh và phần mềm của Trường ĐH SPKT Hưng Yên lần lượt cao hơn một cách có ý nghĩa (với độ giá trị sig từ 0.00-0.05, nằm trong khoảng tin cậy 95%) so với các trường tham gia bồi dưỡng khác như: Trung tâm EMCO (đơn vị có mức đánh giá

* Trung tâm Nghiên cứu giáo dục ngoại ngữ và đảm bảo chất lượng, Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học quốc gia Hà Nội

thấp nhất) 20.07 đơn vị trong khoảng (15.75 ÷ 24.39); Trung tâm AMA (đơn vị có mức đánh giá thấp thứ hai) 18.96 đơn vị trong khoảng (13.78 ÷ 24.15); Trung tâm VUS 16.7 đơn vị trong khoảng (13.04 ÷ 20.38); Trường ĐH Đồng Nai 15.5 đơn vị trong khoảng (11.76 ÷ 19.24); Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh 12.62 đơn vị trong khoảng (9.47 ÷ 15.78); CĐSP Hải Dương 11.84 đơn vị trong khoảng (7.34 ÷ 16.35); Trường ĐH Đồng Tháp 10.27 đơn vị trong khoảng (4.57 ÷ 15.97); ĐH Thái Nguyên 10.0 đơn vị trong khoảng (6.9 ÷ 13.11); Trung tâm SEMEO 9.21 đơn vị trong khoảng (3.35 ÷ 15.07); Trường ĐH Cần Thơ 8.09 đơn vị trong khoảng (4.58 ÷ 11.61); Trường ĐHNH-ĐHQG Hà Nội 6.98 đơn vị trong khoảng (4.08 ÷ 9.9); Trường ĐHSPTP Hà Nội 5.23 đơn vị trong khoảng (1.78 ÷ 8.68); Trường ĐH Hà Nội 3.79 đơn vị trong khoảng (0.6 ÷ 6.97).

2) So sánh điểm số đánh giá về mức độ hài lòng của GV đối với chương trình khung của CTBD. Kết quả cho thấy, Trung tâm EMCO, Trung tâm AMA có mức hài lòng thấp nhất, rồi tới Trường ĐH Đồng Nai, Trung tâm VUS (các giá trị trung bình, mean < 35). Các trường được đánh giá cao là: Trường ĐHSPTK Hưng Yên, Trường ĐHVinh, ĐHV Huế (các giá trị trung bình, mean > 39), Trường ĐHV Hà Nội, Trường ĐHV Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội. Ví dụ: Trường ĐHSPTK Hưng Yên (trường có điểm số đánh giá cao nhất), điểm số hài lòng của GV cao hơn một cách có ý nghĩa (với độ giá trị sig từ 0.00 - 0.05, nằm trong khoảng tin cậy 95%) so với các trường tham gia bồi dưỡng khác là: Trung tâm EMCO (đơn vị có mức đánh giá thấp nhất) 6.17 đơn vị trong khoảng (4.6 ÷ 7.76); Trung tâm AMA (đơn vị có mức đánh giá thấp thứ hai) 5.6 đơn vị trong khoảng (3.75 ÷ 7.46); Trường ĐHV Đồng Nai 5.31 đơn vị trong khoảng (3.75 ÷ 6.89); Trung tâm VUS 3.95 đơn vị trong khoảng (2.42 ÷ 5.49); CĐSP Hải Dương 3.85 đơn vị trong khoảng (2.15 ÷ 5.57); Trường ĐHV Đồng Tháp 2.35 đơn vị trong khoảng (0.36 ÷ 4.36); Trường ĐHV Cần Thơ 1.933 đơn vị trong khoảng (0.39 ÷ 3.48); Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh 1.936 đơn vị (sig = 0.013) trong khoảng (0.4 ÷ 3.47); ĐHV Thái Nguyên 1.9 đơn vị (sig = 0.019) trong khoảng (0.31 ÷ 3.49); Trường ĐHV Hà Nội 1.66 đơn vị (sig = 0.039) trong khoảng (0.09 ÷ 3.24); Trường ĐHSPTP Hà Nội 1.43 đơn vị (sig = 0.038) trong khoảng (0.08 ÷ 2.78).

3) So sánh điểm số đánh giá về mức độ hài lòng của GV đối với giáo trình, tài liệu bồi dưỡng của CTBD. Kết quả khảo sát cho thấy: Trung tâm EMCO, AMA có mức hài lòng thấp nhất, rồi tới Trung

tâm VUS, Trường ĐHV Đồng Tháp, Trường ĐHV Đồng Nai, CĐSP Hải Dương. Các trường được đánh giá cao là: Trường ĐHSPTK Hưng Yên, ĐHV Huế, Trường ĐHV Vinh, Trường ĐHV Hà Nội, Trường ĐHV Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội. Kết quả kiểm định cho thấy hầu hết sự khác biệt về điểm số có ý nghĩa thống kê. Ví dụ: Trung tâm EMCO (đơn vị tham gia có điểm số đánh giá thấp nhất) có điểm đánh giá lần lượt thấp hơn một cách có ý nghĩa (với độ giá trị sig từ 0.00 - 0.05, nằm trong khoảng tin cậy 95%) so với các trường tham gia bồi dưỡng khác là: Trường ĐHSPTK Hưng Yên (trường có mức đánh giá cao nhất) 3.72 đơn vị trong khoảng (2.71 ÷ 4.73); ĐHV Huế (trường có mức đánh giá cao thứ nhì) 3.55 đơn vị trong khoảng (2.55 ÷ 4.55); Trường ĐHV Vinh 3.3 đơn vị trong khoảng (2.39 ÷ 4.2); Trường ĐHV Hà Nội 3.12 đơn vị trong khoảng (2.27 ÷ 3.97); Trường ĐHV Cần Thơ 2.92 đơn vị trong khoảng (2.0 ÷ 3.84); Trung tâm SEMEO 2.87 đơn vị trong khoảng (1.44 ÷ 4.31); Trường ĐHSPTP Hà Nội 2.68 đơn vị trong khoảng (1.77 ÷ 3.59); Trường ĐHNH-ĐHQG Hà Nội 2.29 đơn vị trong khoảng (1.5 ÷ 3.09); Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh 2.04 đơn vị trong khoảng (1.19 ÷ 2.89); ĐHV Thái Nguyên 1.78 đơn vị trong khoảng (0.94 ÷ 2.62); Trường ĐHV Đồng Nai 1.61 đơn vị trong khoảng (0.65 ÷ 2.58); CĐSP Hải Dương 1.58 đơn vị trong khoảng (0.45 ÷ 2.71); Trường ĐHV Đồng Tháp 1.55 đơn vị trong khoảng (0.16 ÷ 2.96); Trung tâm VUS 1.3 đơn vị trong khoảng (0.35 ÷ 2.26).

4) So sánh điểm số đánh giá mức độ hài lòng về năng lực tiếng Anh của GV khi tham gia CTBD. Trung tâm AMA có mức hài lòng thấp nhất, tiếp theo là: Trung tâm EMCO, Trung tâm VUS, Trường ĐHV Đồng Nai, Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh, Trung tâm SEMEO. Các trường được đánh giá cao là: ĐHV Huế, Trường ĐHSPTK Hưng Yên, Trường ĐHV Vinh, Trường ĐHV Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về điểm số trong ý kiến đánh giá của nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất. Ví dụ: ĐHV Huế (cùng Trường ĐHSPTK Hưng Yên là hai trường có điểm số đánh giá cao nhất), có điểm số hài lòng của GV về năng lực tiếng Anh đạt được sau tham gia bồi dưỡng lần lượt cao hơn một cách có ý nghĩa (với độ giá trị sig từ 0.00 - 0.05, nằm trong khoảng tin cậy 95%) so với các trường tham gia bồi dưỡng khác như sau: Trung tâm AMA (đơn vị có mức đánh giá thấp nhất) 5.07 đơn vị trong khoảng (3.56 ÷ 6.59); Trung tâm EMCO (đơn vị có mức đánh giá thấp thứ hai) 4.39 đơn vị trong khoảng (3.14 ÷ 5.66); Trung tâm VUS 4.19 đơn vị trong khoảng (3.13 ÷ 5.26); Trường ĐHV Đồng Nai 4.07 đơn vị trong khoảng

(2.99 ÷ 5.16); Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh 3.45 đơn vị trong khoảng (2.54 ÷ 4.36); Trung tâm SEMEO 3.29 đơn vị trong khoảng (1.58 ÷ 5.01); CĐSP Hải Dương 3.0 đơn vị trong khoảng (1.69 ÷ 4.32); ĐH Thái Nguyên 2.72 đơn vị trong khoảng (1.83 ÷ 3.62); Trường ĐH Cần Thơ 2.3 đơn vị trong khoảng (1.29 ÷ 3.32); Trường ĐH Đồng Tháp 2.19 đơn vị trong khoảng (0.53 ÷ 3.86).

5) So sánh điểm số đánh giá về mức độ hài lòng của GV đối với phần mềm hỗ trợ học tiếng Anh của CTBD: Trung tâm VUS có mức hài lòng thấp nhất, tiếp theo là Trung tâm EMCO, Trung tâm AMA, Trường ĐH Đồng Nai. Các trường được đánh giá cao là: Trường ĐHSPTK Hưng Yên, Trường ĐH Vinh, ĐH Huế, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội. Sự khác biệt trong ý kiến đánh giá của nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất mang ý nghĩa thống kê với $\text{sig} = 0.000$. Lấy ví dụ về Trường ĐH Vinh (cùng với Trường ĐHSPTK Hưng Yên là một trong hai trường có điểm số đánh giá cao nhất), điểm số hài lòng của GV về phần mềm hỗ trợ học tiếng Anh của Trường ĐH Vinh lần lượt cao hơn một cách có ý nghĩa (với độ giá trị sig từ 0.00 - 0.05, nằm trong khoảng tin cậy 95%) so với các trường tham gia bồi dưỡng khác là: Trung tâm VUS (có điểm đánh giá thấp nhất) 5.35 đơn vị trong khoảng (4.53 ÷ 6.17); Trung tâm EMCO (đơn vị có mức đánh giá thấp thứ hai) 4.85 đơn vị trong khoảng (3.85 ÷ 5.86); Trung tâm AMA 4.41 đơn vị trong khoảng (3.17 ÷ 5.66); Trường ĐH Đồng Nai 4.28 đơn vị trong khoảng (3.45 ÷ 5.12); Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh 3.82 đơn vị trong khoảng (3.17 ÷ 4.48); Trường ĐH Đồng Tháp 3.43 đơn vị trong khoảng (2.04 ÷ 4.82); Trung tâm SEMEO 3.32 đơn vị trong khoảng (1.89 ÷ 4.75); Trường ĐH Cần Thơ 2.54 đơn vị trong khoảng (1.77 ÷ 3.31); ĐH Thái Nguyên 2.26 đơn vị trong khoảng (1.63 ÷ 2.91); CĐSP Hải Dương 2.23 đơn vị trong khoảng (1.19 ÷ 3.29).

3. Kết luận và khuyến nghị

Như vậy, có thể thấy: GV tham gia bồi dưỡng thuộc các tỉnh Bắc bộ và bắc Trung bộ hài lòng nhất đối với CTBD; GV thuộc các tỉnh Nam bộ còn băn khoăn, chưa hài lòng về một số điểm của CTBD; GV có 20 năm công tác trở lên, có mức độ hài lòng với CTBD hơn các đối tượng còn lại. GV sinh sống tại khu vực 2 nông thôn có mức độ hài lòng về CTBD hơn GV tại khu vực miền núi xa xôi và GV tại các vùng thành thị.

Từ những nhận xét trên, chúng tôi kiến nghị:

- **Đối với đề án NNQG 2020.** Cần điều chỉnh lại chương trình khung theo đề xuất của học viên. Có thể điều chỉnh về thời gian theo đề xuất cho hợp lý hơn.

Các trường có điểm số đánh giá thấp, cần khảo sát để tìm hiểu nhu cầu bồi dưỡng của GV, giải trình toàn bộ về chương trình khung, giáo trình, và quy trình tổ chức thực hiện bồi dưỡng như: Trung tâm AMA, EMCO, VUS, SEMEO, Trường ĐH Đồng Nai, Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh.

- **Đối với các trường ĐH, CĐ tham gia bồi dưỡng.** Cần thường xuyên có những khảo sát nhỏ để tìm hiểu nhu cầu của GV về công tác bồi dưỡng. Đặc biệt với các trường tham gia bồi dưỡng khu vực phía Nam, cần tiến hành khảo sát ý kiến học viên để tìm hiểu nguyện vọng của họ về CTBD. Cần nghiên cứu lại giáo trình, phương pháp bồi dưỡng sao cho phù hợp với nhu cầu người học.

- **Đối với học viên.** Cần chủ động cung cấp thông tin phản hồi về CTBD và coi đó là cơ sở để nhà trường điều chỉnh cho phù hợp với nguyện vọng của người học. Cần tích cực hơn nữa trong việc gắn kiến thức lí thuyết với thực hành để từng bước nâng cao chất lượng dạy học bộ môn, đáp ứng yêu cầu đổi mới sự nghiệp GD - ĐT. □

Tài liệu tham khảo

1. Kiely, R. & Rea-Dickins, P., Program Evaluation in Language Education, New York, USA: Palgrave MacMillan, 2005.
2. Byrd, P., Textbooks: Evaluation for Selection and Analysis for Implementation, In M. C. Murcia (Ed), Teaching English as a Second and Foreign Language (pp.415 - 427), New York: Heinle & Heinle, 2001.
3. Cohen, L., Manion, L. & Morrison, K., Research methods in education (6th Ed.), London, New York: Routledge, 2007. <http://dx.doi.org/10.3108/beej.10.r1>.
4. Frazer, L. & Lawley, M., Questionnaire Design and Administration, Australia: John Wiley & Sons Australia Ltd, 2000.
5. Coffey, A. & Atkinson, P., Making sense of Quantitative Data, London: Sage Publication, 1996.
6. Creswell, J. W., Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research (2nd Ed.), Upper Saddle River, NJ: Pearson Education, 2005.

SUMMARY

This paper is to publish one of result parts in the research project for evaluating the satisfaction of teacher trainees (teachers of primary and junior secondary schools) about the Training Program of English Competence and Supported Softwares for Primary and Junior High School Teacher to see whether or not the beneficiary (teacher trainees) have been satisfied. The social survey research method

(Xem tiếp trang 24)

đóng góp sức mình cho tập thể/cộng đồng. Sự thành công của mỗi SV phụ thuộc phần lớn vào thái độ, sự cố gắng, tích cực học tập của các em.

d) *Niềm tin vào sự phát triển của ngành nghề đang theo học.* Yếu tố này cũng được SV rất chú trọng. Hiện nay, ở bất kỳ một ngành nghề nào trong xã hội, SV cũng khó để tìm được một công việc như mong muốn. Tuy nhiên, đa số SV đều rất lạc quan, tin tưởng vào ngành nghề đã chọn. Do đó, SV đã tích cực học tập với hi vọng có một nghề nghiệp ổn định.

Nhóm các yếu tố chủ quan đã tác động mạnh mẽ đến NCTĐ trong học nghề của SV. Sự nỗ lực phấn đấu và năng lực chuyên môn là hai yếu tố tác động mạnh nhất đến NCTĐ trong học nghề của SV.

2) Nhóm các yếu tố khách quan

a) *Ảnh hưởng của gia đình* đến NCTĐ trong học nghề của SV được nghiên cứu trên các phương diện: truyền thống của gia đình, tác động của cha mẹ và nghề nghiệp của cha mẹ. Số liệu thống kê cho thấy, sự ảnh hưởng của các yếu tố gia đình đến NCTĐ của SV có sự khác nhau. Trong đó, tác động của cha mẹ là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất, tiếp đó là yếu tố truyền thống của gia đình, cuối cùng là nghề nghiệp của cha mẹ.

b) *Ảnh hưởng của GV.* Do GV là những người trực tiếp tham gia giảng dạy cho SV nên những quan điểm, tư tưởng của họ đã tác động đến quan điểm, tư tưởng của các em. Các phương pháp và hình thức giảng dạy khác nhau của GV đã thúc đẩy SV hứng thú, say mê, chủ động trong học tập,...

c) *Ảnh hưởng của bạn bè.* Nghiên cứu ảnh hưởng của bạn bè đến NCTĐ trong học nghề của SV dựa trên các yếu tố: sự tác động của bạn; sự đố kỵ, cạnh tranh với bạn; sự quan tâm giúp đỡ của bạn. Mỗi yếu tố có sự ảnh hưởng khác nhau đến NCTĐ của SV, trong đó, sự quan tâm giúp đỡ của bạn là yếu tố được SV chú trọng nhất, sau đó là sự tác động của bạn. Riêng sự đố kỵ, cạnh tranh với bạn, hầu hết SV cho rằng không ảnh hưởng đến NCTĐ của các em.

d) *Ảnh hưởng của môi trường học tập.* Một môi trường mà đa số SV đều tích cực học tập sẽ là động lực thúc đẩy các SV khác phấn đấu học tập và ngược lại. Do đó, môi trường học tập là yếu tố khá quan trọng và có tác động đến NCTĐ của SV.

e) *Ảnh hưởng của yếu tố xã hội.* Những yếu tố xã hội cũng có ảnh hưởng nhất định đến NCTĐ của SV. Chẳng hạn: chính sách thu nhận nhân tài của các cơ

quan tuyển dụng về nghề SV đang theo học, chất lượng đào tạo của nhà trường,... Trong hai yếu tố này, yếu tố chất lượng đào tạo của nhà trường được SV chú trọng hơn. Ngoài ra, các yếu tố khác như: xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đổi mới giáo dục, yêu cầu của xã hội đối với việc làm cũng có ảnh hưởng đến NCTĐ trong học nghề của SV nhưng không đáng kể.

NCTĐ trong học nghề của SV chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, mỗi yếu tố có sự ảnh hưởng ở mức độ khác nhau. Trong hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến NCTĐ của SV ở trên, nhóm các yếu tố chủ quan (với điểm trung bình là 2,57) đã ảnh hưởng mạnh mẽ hơn nhóm các yếu tố khách quan (với điểm trung bình là 1,96). Do đó, để nâng cao NCTĐ, mỗi SV cần nỗ lực cố gắng, thường xuyên tự học, tự bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, say mê với ngành nghề mà mình đã lựa chọn. □

Tài liệu tham khảo

1. Lê Thị Bình (chủ biên). **Các thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách.** NXB Đại học sư phạm, H. 2007.
2. Nguyễn Văn Đồng. **Tâm lý học phát triển giai đoạn thanh niên đến tuổi già.** NXB Chính trị quốc gia, H. 2007.
3. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên). **Tâm lý học đại cương.** NXB Đại học sư phạm, H. 2003.

SUMMARY

Students' desire for achievement in vocational study is an advanced demand of human being. Each student has different needs of success in apprenticeship, which is due to both subjective and objective factors.

Mức độ hài lòng về chương trình...

(Tiếp theo trang 36)

that used a survey questionnaire including closed-ended 5 point Likert scale questions and open-ended questions was made on 5037 teachers of English (teacher trainees). The descriptive result shows that the item mean scores of the questionnaire and their categories/domains are above 3.0, some items are above 4.0; However, by ANOVA, the scores of the satisfaction of teacher trainees about different colleges and universities participating into training this program of National Foreign Language Project 2020 are not completely identical. This paper is to focus on those differences.